

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 30 - 6 - 2021
“V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương và ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18/01/2021 về việc: “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGD-ST ngày 27/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 418/2021/QĐ-PT ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hồ Thị Tuyết T, sinh năm 1978

Hộ khẩu thường trú: xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Địa chỉ: Thôn K, thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hữu Đ. Địa chỉ: Số 7 đường H, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trương Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Thái Văn T, sinh năm 1958, địa chỉ: Khóm 11, thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

3.2 Ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Ông T ủy quyền cho chị Trương Thị L, địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình. chị L có mặt. Bà P vắng mặt

3.3 Ông Lê Thuận T, sinh năm 1959, địa chỉ: Bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3.4 Chị Trương Thị L, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3.5 Anh Ngô Văn C, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3.6 Anh Trương Văn T1, địa chỉ: Văn phòng công ty P, số 44 đường L, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Trương Văn T - là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn chị Hồ Thị Tuyết T trình bày:* Chị và anh Trương Văn T là vợ chồng, kết hôn năm 2001 và đã được giải quyết công nhận thuận tình ly hôn tại Quyết định số 98/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Theo nội dung quyết định thì chị Hồ Thị Tuyết T và anh Trương Văn T thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị và anh T mới chỉ thỏa thuận phân chia được một số tài sản chung. Số tài sản chung còn lại hai bên không thỏa thuận phân chia được, nên chị Hồ Thị Tuyết T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn, gồm: 01 nhà xây cấp 4, diện tích khoảng 150m², trị giá 150 triệu đồng; Đất ở nông thôn diện tích 6.050m², trị giá 50 triệu đồng; 01 bộ phản gỗ, trị giá 08 triệu đồng; 01 tủ thờ bằng gỗ, trị giá 02 triệu đồng; 02 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, trị giá 06 triệu đồng; 01 bộ gàn ghế Sa lông bằng gỗ, trị giá 10 triệu đồng; 01 giường ngủ gỗ Gõ 1,4 mét, trị giá 01 triệu đồng; Thửa đất số 442 trồng cây cao su, diện tích 39.464m², đã bán 20.000m² còn lại 19.464m², trị giá 200 triệu đồng; Thửa đất 499 trồng cây cao su, diện tích 10.465m², trị giá 100 triệu đồng; Thửa đất 779 trồng cây cao su, diện tích 14.867m², trị giá 100 triệu đồng.

Tổng giá trị tài sản yêu cầu phân chia: 627.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng). Nguyên vọng của chị Hồ Thị Tuyết T xin chia đôi mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản; giao cho anh Trương Văn T sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản, chị T xin nhận tiền chênh lệch tài sản.

Tại đơn yêu cầu ngày 10/3/2020, chị Hồ Thị Tuyết T đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung và xin nhận hiện vật mà không phải nhận tiền chênh lệch như trình bày trong đơn khởi kiện.

Ngày 29/5/2020, chị Hồ Thị Tuyết T nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu chia tài sản chung thửa đất số 779, tờ bản đồ số 24, diện tích 14.867m², địa chỉ thửa đất tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Hồ Thị Tuyết T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng đất, cây lâu năm và nhà ở gắn liền với đất thuộc thửa 856, tờ bản đồ số 24, diện tích 5.167,1m²(trong đó đất ở 400m², đất vườn còn lại 4.767,1m²), địa chỉ thửa đất tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình; Nhà cấp 4 và công trình phụ, trị giá 346.069.985 đồng; Cây trồng trên đất trị giá 104.035.400 đồng;

Quyền sử dụng đất ở diện tích 400m², trị giá 18.400.000 đồng; quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm diện tích 4.767,1m², trị giá 95.342.000 đồng;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cấp cho hộ ông Trương Văn T thửa 442, tờ bản đồ số 24, diện tích 19.464m², địa chỉ thửa đất tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình, trị giá 372.740.000 đồng.

Về các tài sản khác đã được Tòa án thụ lý gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 779, tờ bản đồ số 24, diện tích 14.867m² mang tên Trương Văn T; 01 bộ phản bằng gỗ, 01 tủ đứng 03 buồng; 02 tủ đứng 02 buồng; 01 giường ngủ gỗ Gõ 1,4 mét; 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 bộ bàn ghế sa lông bằng gỗ, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này mà có thể xem xét khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với thửa đất 499, tờ bản đồ số 24, diện tích 10.465m², chị T và anh T đã bán cho anh Thái Văn T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên vọng của chị T xin nhận diện tích 4.134,1m² quyền sử dụng đất thuộc thửa 856, tờ bản đồ số 24 tại Bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình (trong đó, đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 4.640m²) trị giá 102.000.000 đồng; 4/5 cây trồng gắn liền với phần đất được giao trị giá 51.878.400 đồng. Giá trị tài sản chị T được nhận: 153.878.400 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

Giao cho anh T các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất còn lại thuộc thửa số 856, tờ bản đồ số 24 tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình và 1/5 cây trồng gắn liền với phần đất được giao; nhà cấp bốn và công trình phụ gắn liền với thửa đất 856, tờ bản đồ 24; Quyền sử dụng đất và cây trên đất thuộc thửa số 442, tờ bản đồ số 24 tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình diện tích 19.464m². Giá trị tài sản anh T được nhận: 761.179.585 đồng (Bảy trăm sáu mươi một triệu một trăm

bảy mươi chín nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng). Do anh T nhận tài sản giá trị tài sản nhiều hơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nên anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T số tiền chênh lệch tài sản mà anh T được hưởng là: 303.650.592 đồng (Ba trăm linh ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn năm trăm chín mươi hai đồng). Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/6/2017 giữa người chuyển nhượng là anh Trương Văn T và người nhận chuyển nhượng là ông Lê Thuận T, chị T trình bày không có giá trị pháp lý vì tài sản này là tài sản chung của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân nên việc anh T tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất này khi chưa được sự đồng ý của chị T là vi phạm pháp luật, thủ tục chuyển nhượng chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không có hiệu lực pháp luật.

- *Bị đơn anh Trương Văn T trình bày:* Trước đây anh và chị Hồ Thị Tuyết T là vợ chồng, sau đó chị T làm thủ tục ly hôn, Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự về quan hệ hôn nhân và con cái; về tài sản chung hai người tự phân chia, tại biên bản về việc chia tài sản chung của vợ chồng lập ngày 10/3/2015 đã thống nhất hết tài sản chung, hai bên đã ký và có cơ quan có thẩm quyền xác nhận đóng dấu.

Đối với các tài sản chị T yêu cầu chia, anh T trình bày:

Thửa đất số 449; Anh T và chị T đã bán cho anh Thái Văn T ở thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị;

Thửa đất 779 là của anh Trương Văn T1, anh ruột của anh T mua lại của ông Hồ G ở xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị giao cho anh T sử dụng;

Thửa đất số 442 diện tích 39.464m² là tài sản của anh T, đã bán cho vợ chồng anh S, chị L và anh C ở xã H, huyện L diện tích 20.000m² như chị T trình bày, phần còn lại 19.464m², ngày 02/6/2017 anh T đã bán cho ông Lê Thuận T trú tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình;

Thửa đất 856 và ngôi nhà là do bố mẹ anh T làm để cho chị Th và anh T ở riêng để làm vườn và thuận tiện cho chị T đi làm; về 01 bộ phản gỗ Chứa là tài sản hình thành sau khi ly hôn, 02 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ là không có, 01 tủ đứng 03 buồng là không có, 01 giường ngủ gỗ Gõ 1,4 mét là do anh Thái Văn T cho anh T trước khi kết hôn với chị T; các tài sản còn lại khác là do anh T mua sắm mới sau khi ly hôn với chị T. Hiện nay chị T đã ly hôn với anh T và xây dựng gia đình mới, còn anh T vẫn sinh sống ở ngôi nhà của bố mẹ anh T để lại; theo trình bày của anh T tại phiên tòa thì giữa anh T với chị T không còn tài sản chung nào, những tài sản nêu trên đều thuộc sở hữu của anh T, nên anh không đồng ý chia tài sản như yêu cầu của chị Thanh.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,* Ông Trương Văn T2, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vào năm 2000 đến 2006, ông có chăn nuôi bầy bò đẻ, vì điều kiện con trai út lấy vợ ra riêng còn gặp nhiều khó khăn nên phải bán bò được 23.700.000 đồng, vay ngân hàng nông nghiệp L 50.000.000 đồng để làm nhà riêng cho con Trương Văn T ở bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Tổng số tiền bán bò và vay mượn là 73.700.000 đồng, ông T2 đưa cho anh Trương Văn T để sắm sửa tài sản sinh hoạt, làm nhà riêng hai vợ chồng sinh sống, làm ăn tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình để nhờ con cái lúc ông bà già yếu. Hiện tại ngôi nhà cấp 4 và 6.500m² đất vườn trồng trọt chăn nuôi thừa đất 856, tờ bản đồ số 24 tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình là tài sản của ông T2 dành dụm ở dưới quê lên đầu tư cho anh T làm ăn, sinh sống về sau để ông nương tựa lúc ốm đau, già yếu. Đất và nhà hình thành sau khi Trương Văn T kết hôn với Hồ Thị Tuyết T mà chưa có nhà ở nhưng chị T là giáo viên giảng dạy tại Trường tiểu học V, huyện V, tỉnh Quảng Trị nên ông T2 cho vợ chồng anh T, chị T mượn ngôi nhà nói trên để ở cho đến giờ nhưng không ngờ vợ chồng ly hôn và thừa đất chưa được cấp giấy CNQSD đất. Đây là tài sản của vợ chồng ông T2, bà P nên chị Hồ Thị Tuyết T trình bày là tài sản chung của chị T, anh T để yêu cầu chia thì ông T không chấp nhận.

- Anh Thái Văn T trình bày: Vào ngày 05/9/2007, anh có nhận chuyển nhượng của anh Trương Văn T, chị Hồ Thị Tuyết T 10.000m² đất rừng trồng thuộc bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình với giá 16.000.000 đồng; hai bên có lập văn bản và ký xác nhận nội dung chuyển nhượng, anh T đã trả tiền đầy đủ và trực tiếp sử dụng từ khi mua cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất, đề nghị Tòa án xem xét.

- Chị Trương Thị L trình bày: Vào ngày 27/8/2007, anh Trương Văn T, chị Hồ Thị Tuyết T có chuyển nhượng cho vợ chồng chị 10.000m² đất rừng trồng thuộc bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình với giá 16.000.000 đồng; hai bên có lập văn bản và ký xác nhận nội dung chuyển nhượng, chị L đã trả tiền đầy đủ và trực tiếp sử dụng từ khi mua cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất.

- Anh Ngô Văn C trình bày: Vào năm 2007, anh Trương Văn T, chị Hồ Thị Tuyết T có chuyển nhượng cho anh 01 héc ta đất rừng trồng thuộc bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình với giá 16.500.000 đồng; hai bên có lập văn bản và ký xác nhận nội dung chuyển nhượng.

- Anh Trương Văn T1 trình bày: Vào tháng 11/2006, anh có nhận chuyển nhượng lô đất và số cây cao su nằm trên lô đất từ ông Hồ G với giá chuyển nhượng là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng), giấy tờ pháp lý gồm: Giấy chủ quyền số 0671722 cấp ngày 15/10/1999 của UBND huyện V; Giấy chuyển nhượng lô đất và cao su trên đất ký ngày 08/11/2006 có xác nhận của UBND xã V, huyện V; Biên nhận tiền từ người bán lô đất cao su là ông Hồ G, ký ngày 10/11/2006. Do điều kiện ở xa và cũng chưa cần dùng đến tài sản này, sau khi mua xong lô đất cao su nói trên, anh T1 giao lại cho em trai là Trương Văn T quản lý, khai thác, sử dụng

lô đó như việc hỗ trợ em trai trong thời kỳ khó khăn để có nguồn thu nhập chăm lo gia đình cho đến nay, tài sản trên là tài sản thuộc chủ quyền của anh T1 và không thuộc tài sản được kê khai trong vụ án tố tụng ly hôn của anh Trương Văn T và chị Hồ Thị Tuyết T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản sao Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/6/2017 thể hiện nội dung: Anh Trương Văn T chuyển nhượng cho ông Lê Thuận T, sinh năm 1959, trú quán tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình diện tích còn lại 19.464m² và cây cao su trồng trên diện tích 19.464m² của thửa đất 442, tờ bản đồ 24, thuộc bản C, xã K, huyện L với giá 98.000.000 đồng để lấy tiền trả nợ và chăm lo cho con ăn học.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/9/2020:

- Thửa đất số 856, tờ bản đồ 24, Sổ mục kê đứng tên Trương Văn T tại bản C, xã K, huyện L có diện tích 5.167,1m², trong đó gồm 400m² đất ở và 4.767,1m² đất trồng cây lâu năm. Trên thửa đất gồm ngôi nhà 1 tầng mái lợp phi bờ rô, móng trụ, bê tông cốt thép, tường xây bao che bằng bờ lô dày 15cm tô trát hoàn chỉnh. Nhà cao 3,8 mét, phần mái hiên và gác lửng đổ bê tông cốt thép, cửa gỗ nhóm 2 có khuôn ngoại, tường quét vôi ve màu, nền lát gạch men. Hệ thống đèn chiếu sáng đầy đủ, cầu thang lên gác lửng lát gạch men, lan can bằng gỗ nhóm 2, diện tích 112.84m²; Nhà kho diện tích 14.85m²; Mái che bên hông nhà kho diện tích 14.52m²; Mái che và mái hiên trước nhà diện tích 56.7m²; Nhà vệ sinh diện tích 20.25m²; Nhà che giếng nước diện tích 7.5m²; Giếng nước đất sâu hơn 10 mét, phần miệng thành giếng xây bờ lô, nền láng xi măng; Tường rào xây bờ lô bao quanh nhà, trụ gạch dài 49 mét; Cổng sắt có hoa văn diện tích 7.5m²; 02 cây Nhãn loại có quả định hình; 01 cây Xoài đã có quả; Tràm trồng phân tán gồm 271 cây phi 2-5cm, 37 cây phi 5-10cm, 05 cây phi 15-25cm; 01 cây xà cừ phi lớn hơn 35cm, 01 cây xà cừ phi 10-15cm; cao su 115 cây; Tràm phi 15-30cm 14 cây, phi 10-15cm 06 cây; Huê 03 cây phi 5-10cm; Chanh đang có quả 01 cây; Vải 03 cây.

- Thửa đất 442, tờ bản đồ 24, diện tích còn lại 19.464m² tại bản C, xã K, huyện L đã được UBND huyện L cấp giấy CNQSD đất số AN 971004 ngày 25/10/2009 cho hộ ông Trương Văn T, trên đất trồng 78 cây cao su đã thu hoạch và 562 cây cao su sắp thu hoạch.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 04/9/2020, tổng giá trị tài sản chị Hồ Thị Tuyết T yêu cầu phân chia trị giá: 936.587.385đ (Chín trăm ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi lăm đồng). Trong đó, tài sản anh T tạo lập sau thời kỳ hôn nhân gồm keo tràm và 01 cây xà cừ trị giá 3.880.400 đồng. Tại phiên tòa, chị T nhất trí kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; anh Tiêng không có ý kiến.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 33/2020/HNGD-ST ngày

27/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 70, 73, 147, 227, khoản 1 Điều 228; các Điều 235, 244, 271, 273 và Điều 517 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 9 Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ các Điều 26, 29, 33, 34, 43, 59, 62 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án; điểm c tiểu mục 1.3 mục 1 phần II của danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hồ Thị Tuyết T đối với bị đơn anh Trương Văn T về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Tài sản nguyên đơn chị Hồ Thị Tuyết T được chia gồm:

- Tạm giao cho chị Hồ Thị Tuyết T sử dụng diện tích 3.207m² đất, gồm 200m² đất ở và 3.007m² đất trồng rừng sản xuất thuộc thửa đất 856, tờ bản đồ 24 bản C, xã K, huyện L trị giá 69.340.000 đồng. Thửa đất chị T được tạm giao có tứ cận:

+ Phía Bắc: Giáp thửa đất anh T được tạm giao, có số đo 89,72 mét;

+ Phía Nam: Giáp thửa 1396 có các số đo 49,11 mét, 14,24 mét, 10,19 mét và 32,06 mét;

+ Phía Đông: Giáp đường Hồ Chí Minh, có số đo 30,38 mét;

+ Phía Tây: Giáp thửa 856 có các số đo 13,69 mét và 16,85 mét.

- Giao cho chị T được quyền sở hữu 101 cây cao su trị giá 63.630.000 đồng; 271 cây keo trầm trị giá 3.089.400 đồng; 02 cây nhãn trị giá 628.000 đồng; 14 cây trầm trị giá 21.000.000 đồng; 03 cây huê trị giá 714.000 đồng; 03 cây vải trị giá 942.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 551.000 đồng. Số cây này trồng trên thửa đất 856, tờ bản đồ 24 thuộc bản C, xã K, huyện L. Trị giá tài sản chị T được chia là 160.610.400 đồng.

Chị Hồ Thị Tuyết T được nhận tiền chênh lệch về tài sản từ anh Trương Văn T số tiền 212.472.394 đồng. Giá trị tài sản chị T được chia và tiền chênh lệch tài sản chị T được nhận từ anh T tổng cộng là 373.082.794 đồng (Ba trăm bảy mươi ba triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng).

1.2. Tài sản anh Trương Văn T được chia gồm:

- Tạm giao cho anh Trương Văn T sử dụng diện tích 1.960,1m² đất, gồm 200m² đất ở và 1.760,1m² đất trồng rừng sản xuất của thửa đất 856, tờ bản đồ 24 thuộc bản C, xã K, huyện L trị giá 44.402.000 đồng. Thửa đất anh T được tạm giao có tứ cận:

- + Phía Bắc: Giáp thửa 845 có các số đo 69,66 mét và 9,12 mét;
- + Phía Nam: Giáp diện tích đất tạm giao cho chị T có số đo 89,72 mét;
- + Phía Đông: Giáp đường Hồ Chí Minh, có số đo 24,44 mét;
- + Phía Tây: Giáp thửa 442, có số đo 27,91 mét;

- Giao cho anh T sở hữu 01 ngôi nhà 01 tầng (mái lợp phi bờ rô, móng trụ bê tông cốt thép, tường xây bao che bằng bờ lô dày 15cm tô trát hoàn chỉnh. Nhà cao 3,8 mét, phần mái hiên và gác lửng đổ bê tông cốt thép, cửa gỗ nhóm 2 có khuôn ngoại, tường quét vôi màu, nền lát gạch men. Hệ thống đèn chiếu sáng đầy đủ, cầu thang lên gác lửng lát gạch men, lan can bằng gỗ nhóm 2; Các mái che; Nhà vệ sinh; Giếng nước và nhà che giếng nước; Tường rào; Cổng sắt) trị giá 346.069.985 đồng; 06 cây Tràm trị giá 3.276.000 đồng; 14 cây cao su trị giá 8.820.000 đồng. Các tài sản này được xây dựng và trồng trên thửa đất 856, tờ bản đồ 24 thuộc bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

- Giao cho anh T sử dụng diện tích 19.464m² đất của thửa đất số 442, tờ bản đồ số 24 tại bản C, xã K, huyện L trị giá 116.784.000 đồng. Thửa đất anh T được tạm giao có tứ cận:

- + Phía Bắc: Giáp thửa 856 có các số đo 43,22 mét và 33,75 mét;
- + Phía Nam: Giáp diện tích đất bán cho anh Ngô Văn C có số đo 98,20 mét;
- + Phía Đông: Giáp thửa 443 và thửa 1396 có các số đo 80,60 mét, 22,84 mét, 92,77 mét và 20,23 mét;
- + Phía Tây: Giáp thửa 441 có các số đo 128,77 mét, 82,86 mét và 38,07 mét.

- Giao toàn bộ số cây cao su trồng trên diện tích 19.464m² của thửa đất số 442, tờ bản đồ số 24 tại bản C, xã K, huyện L trị giá 255.956.000 đồng. Giá trị tài sản chung anh T được nhận là 772.096.585 đồng.

Anh Trương Văn T phải có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch về tài sản cho chị Hồ Thị Tuyết T số tiền 212.472.394 đồng. Sau khi giao tiền chênh lệch về tài sản cho chị T, giá trị tài sản anh T thực nhận là 559.624.191 đồng (Năm trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi một đồng).

1.3. Chị Hồ Thị Tuyết T và anh Trương Văn T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đất đai để tiến hành kê khai, đăng ký, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia, nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 779, tờ bản đồ số 24, diện tích 14.867m² tại bản C, xã K, huyện L; Quyền sử dụng đất tại thửa đất 499, tờ bản đồ 24, diện tích 10.465m² tại bản C, xã K, huyện L; 01 bộ phản bằng gỗ; 01 tủ đứng 03 buồng; 02 tủ đứng 02 buồng; 01 giường ngủ gỗ Gõ 1,4 mét; 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 bộ bàn ghế sa lông bằng gỗ. Các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/12/2020, bị đơn anh Trương Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý phân chia tài sản cho chị T vì toàn bộ tài sản là tài sản riêng của anh T, anh T yêu cầu giải quyết giao các thửa đất 442, tờ bản đồ số 24 diện tích còn lại là 19.464m², số lượng cây cao su trồng trên diện tích thửa đất đó và thửa đất 856 tờ bản đồ số 24 diện tích 5.167,1m² và tài sản trên đất cho anh T quản lý, sở hữu và sử dụng vì thửa đất 442, tờ bản đồ số 24 là đất nhà nước cấp riêng cho anh T và thửa đất 856, tờ bản đồ số 24 và tài sản trên đất do bố mẹ anh T và gia đình anh T khai hoang trước lúc anh T kết hôn với chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo, không bổ sung, thay đổi hay rút đơn kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T2 là chị Trương Thị L trình bày: Hiện nay ông T2, bà P đã khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Tại Thông báo thụ lý vụ án số 1020/TB-TLVA ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thông báo thụ lý vụ án số 23/2021/TLST-DS ngày 11/6/2021 về Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn Ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị P, Bị đơn là anh Trương Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hồ Thị Tuyết T; nội dung đòi lại thửa 442 và thửa 856 tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho anh T tại bản C, xã K. Do đó đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án này để chờ kết quả giải quyết vụ án dân sự số 23/2021/TLST-DS đã thụ lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí: Buộc anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 27/11/2020 Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình xét xử vụ án, ngày 10/12/2020 anh Trương Văn T làm đơn kháng cáo, đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định, nội dung, hình thức đúng quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, căn cứ Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, phiên tòa đã hoãn 03 lần đều vắng mặt những người này. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt không có ý kiến; Viện kiểm sát đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn kiến nghị của ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị P về việc đề nghị Tòa án tạm đình chỉ vụ án để chờ kết quả giải quyết vụ án dân sự số 23/2021/TLST-DS ngày 11/6/2021 do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý; tại phiên tòa chị Trương Thị L – là đại diện theo ủy quyền của ông T2 cũng thống nhất trình bày đề nghị Tòa án tạm đình chỉ. Hội đồng xét xử xét thấy, đơn khởi kiện của ông T2 và bà P có quan hệ tranh chấp QSD đất thửa 442 và thửa 856 tờ bản đồ số 24 theo Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho anh T tại bản C, xã K, quan hệ tranh chấp này đã được Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy xem xét, giải quyết trong vụ án chia tài sản sau ly hôn, đã đưa ông T2, bà P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông T2, bà P đã trình bày ý kiến, tham gia các phiên họp, phiên hòa giải do Tòa án tiến hành và bản án đã xác định QSD đất thuộc về vợ chồng anh T, chị T. Ông T2, bà không kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét việc yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ vụ án là không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Trương Văn T không đồng ý phân chia tài sản cho chị Thanh vì toàn bộ tài sản là tài sản riêng của anh Tiêng thấy rằng:

- Đối với thửa đất số 442, tờ bản đồ số 24 tại bản C, xã K, huyện L, diện tích 39.464m² đất rừng sản xuất, đã được UBND huyện L cấp giấy CNQSD đất số AN 971004 ngày 25/10/2009 mang tên hộ ông Trương Văn T: Anh Trương Văn T, chị Hồ Thị Tuyết Th đều thừa nhận đã bán (chưa ký hợp đồng chuyển nhượng QSD

đất theo quy định) cho chị Trương Thị L, trú tại: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình diện tích 10.000m²; bán cho anh Ngô Văn C, trú tại: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình diện tích 10.000m². Phần đất còn lại diện tích 19.464m² và cây cao su, anh T trình bày đã bán cho ông Lê Thuận T, trú tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Theo hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự thì chị T và anh T kết hôn năm 2001 đến năm 2014 thì ly hôn. Mặc dù giấy CNQSD đất chỉ ghi tên chủ sử dụng đất Trương Văn T nhưng thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009, trong thời kỳ chị T và anh T là vợ chồng; anh T cho rằng thửa đất 442, tờ bản đồ số 24 là đất nhà nước cấp riêng cho anh T là không đúng, giữa chị T và anh T không có thỏa thuận thửa đất này là tài sản riêng của anh T và anh T cũng không chứng minh được thửa đất này là tài sản riêng của anh T trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình chuyển nhượng cho anh Ngô Văn C, chị Trương Thị L đều có chữ ký của chị T và anh T trong giấy mua bán, không có chữ ký của ông T2 nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh T.

- Đối với cây cao su trồng trên diện tích 19.464m² của thửa số 442, tờ bản đồ 24 anh T xác định tất cả số cây cao su trồng trên diện tích đất đều được trồng trước ngày anh T, chị T thuận tình ly hôn vào năm 2014. Do đó toàn bộ số cây cao su trồng trên diện tích 19.464m² của thửa số 442, tờ bản đồ 24 tại bản C, xã K, huyện L cũng là tài sản chung của chị T và anh T chưa phân chia. Anh T tự ý bán, chuyển nhượng cho ông Lê Thuận T nhưng chưa nhận được sự đồng ý của chị Hồ Thị Tuyết T, do đó, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 19.464m² và cây cao su trên đất của thửa đất số 442, tờ bản đồ 24 tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình giữa anh Trương Văn T và ông Lê Thuận T không có căn cứ pháp lý. Hội đồng xét xử xác định, quyền sử dụng đất diện tích 19.464m² và cây cao su trên diện tích 19.464m² của thửa đất số 442, tờ bản đồ 24 tại bản C, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình là tài sản chung của chị T, anh T chưa chia. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 19.464m² của thửa đất số 442, tờ bản đồ 24 tại bản C, xã K, huyện L là tài sản chung vợ chồng để phân chia là có cơ sở, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật đất đai năm 2003.

- Đối với thửa đất số 856, tờ bản đồ 24, tại bản C, xã K, huyện L; diện tích 5.167,1m² (trong đó gồm 400m² đất ở, 4.767,1m² đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất), trên thửa đất trồng cây cao su, keo trầm, nhãn, chanh, xoài, vải, xà cừ, huê, trầm. Anh T, chị T sử dụng ổn định không có tranh chấp từ năm 2003; Sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 2014 quy chủ tên người sử dụng đất là Trương Văn T.

Xét việc ông Trương Văn T2 cho rằng đây là tài sản của vợ chồng ông T2, bà P cho chị T, anh T mượn để ở nên ông T2 không chấp nhận tài sản này là của chị T, anh T. Ông T2 trình bày ông bán bò, vay ngân hàng đưa tiền cho anh T để sửa chữa tài sản sinh hoạt, làm nhà riêng hai vợ chồng sinh sống, làm ăn tại bản C,

xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình để nhờ con cái lúc ông bà già yếu; nếu như trình bày của ông T2 là đúng thì ý chí của ông cũng đã cho anh T sau khi anh T lập gia đình với chị T, giữa anh T, chị T và ông T2, bà P cũng không thỏa thuận về việc anh T được tặng cho riêng số tài sản như ông T2 trình bày. Tại phiên tòa, chị T không đồng ý với nội dung trình bày của ông T2, quá trình giải quyết vụ án, ông T2 và bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất 856, tờ bản đồ 24 và tài sản trên thửa đất số 856, tờ bản đồ 24 tại bản bản C, xã K, huyện L là của ông T2, bà P. Quá trình khai thác, sử dụng đất đều do anh T, chị T trực tiếp thực hiện; hồ sơ kê khai đăng ký và cấp giấy CNQSD đất (Sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 2014) đều đứng tên Trương Văn T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định: Thửa đất số 856, tờ bản đồ 24, diện tích 5.167,1m² (trong đó gồm 400m² đất ở và 4.767,1m² đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất) tại bản bản C, xã K, huyện L; Sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 2014 quy chủ sử dụng đất mang tên Trương Văn T là quyền tài sản chung của anh Trương Văn T và chị Hồ Thị Tuyết T trong thời kỳ hôn nhân chưa được chia. Tuy nhiên, thửa đất số 856, tờ bản đồ 24, diện tích 5.167,1m² tại bản C, xã K, huyện L chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó khi chia tài sản, Hội đồng xét xử tạm giao cho các đương sự quản lý, sử dụng và thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật.

[3] Sau khi chị T, anh T thuận tình ly hôn vào cuối năm 2014 thì chị T sinh sống và làm việc tại địa bàn huyện V, tỉnh Quảng Trị; các tài sản chung của chị T, anh T chia phân chia đều do anh T trực tiếp quản lý, chăm sóc, bảo vệ và tôn tạo. Do đó công sức đóng góp của anh T vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung nhiều hơn chị T. Hơn nữa, nghề nghiệp của anh T làm vườn còn chị T làm nghề giáo viên, vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của anh T trong sản xuất để có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; ưu tiên cho anh T hưởng 60% toàn bộ giá trị tài sản chung, chị T hưởng 40% toàn bộ giá trị tài sản chung và ưu tiên giao cho anh T diện tích 19.464m² đất cùng toàn bộ cây cao su trồng trên diện tích đất 19.464m² của thửa đất số 442, tờ bản đồ số 24 tại bản C, xã K, huyện L. Đối với thửa đất 856, tờ bản đồ 24, bản C, xã K, huyện L chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo Sổ mục kê, bản đồ địa chính ghi tên chủ sử dụng đất là anh Trương Văn T; quá trình sử dụng, diện tích đất này sử dụng ổn định, không có tranh chấp; tạm giao cho chị T, anh T quản lý, sử dụng và thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho anh T hưởng 60% toàn bộ giá trị tài sản chung, chị T hưởng 40% toàn bộ giá trị tài sản chung là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

Anh Trương Văn T kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết gì mới để

Hội đồng xét xử xem xét nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bản án sơ thẩm buộc anh T phải chịu 26.384.967 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm, anh T xuất trình giấy chứng nhận hộ cận nghèo, căn cứ vào Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí sơ thẩm cho anh Trương Văn T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm dân sự, nhưng là hộ cận nghèo nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh T.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Anh Trương Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 33/2020/HNGĐ-ST ngày 27/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho anh Trương Văn T vì thuộc hộ cận nghèo.

Trả lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001155 ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình cho anh Trương Văn T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 30/6/2021).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QB(P9);
- TAND huyện Lệ Thủy
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Lưu HS.

(đã ký)

Trần Đức Long

